

**Báo cáo tài chính hợp nhất đã
được kiểm toán**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ GIỚI VÀ
XÂY LẬP SỐ 9 & CÁC CÔNG TY CON**

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCs)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

| Nội dung | Trang |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 02 - 04 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 05 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| - Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 06 - 07 |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 08 |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 09 - 10 |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 11 - 36 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc Công Ty Cổ Phần Cơ Giới và Xây Lắp Số 9 & các Công ty con (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp Số 9 (gọi tắt là " Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Cơ giới và Xây lắp số 9 thuộc Tổng công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng) theo Quyết định số 1951/QĐ-BXD ngày 08 tháng 12 năm 2004, Quyết định số 1977/QĐ-BXD ngày 21 tháng 10 năm 2015 và Quyết định số 900/QĐ-BXD ngày 21 tháng 06 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301442322 đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 08 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 20 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 50.266.000.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2018 : 50.266.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Số 02, đường số 01, KCN Biên Hòa 1, P. An Bình, Tp. Biên Hòa, T.Đồng Nai.

Văn phòng đại diện : Số 2 đường 35 Khu phố 4, P. An Phú, Quận 2, TP.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, Thương Mại và Kinh doanh bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

Xử lý nền móng các loại công trình; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện; Thi công các công trình hệ thống điện lạnh, hệ thống thông tin; Đầu tư phát triển khu đô thị mới và khu công nghiệp tập trung; Kinh doanh nhà; Sản xuất, mua bán, chế biến vật liệu xây dựng; Sản xuất, mua bán sản phẩm cơ khí, kết cấu thép, vật tư thiết bị ngành xây dựng; Kinh doanh khách sạn, du lịch, khu vui chơi giải trí (không hoạt động tại trụ sở, sản xuất, chế biến tại trụ sở).

4. Mô hình hoạt động

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, công ty con và công ty liên kết của công ty là:

| Tên | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | |
|--|---|---------------|---------|
| | | Cuối năm | Đầu năm |
| Công ty con | | | |
| + Công ty CP Licogi 9.2 | KCN Biên Hòa, P An Bình, Tp. Biên Hòa | 79,31% | 79,31% |
| Công ty liên kết | | | |
| + Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bình Long | 233 Nguyễn Huệ, Tổ 10. KP Phú Bình, P.An Lộc, TX Bình Long, Tỉnh Bình Phước | 40,00% | 40,00% |

0117:
ÔNG T
PHIẾM H
VỤ T
HÌNH K
KIỂM T
HÓA N
T.P H

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2018 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám Đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2018 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

| | |
|---------------------------------|-------------------|
| Hội đồng Quản trị | Chức vụ |
| Ông Phan Thanh Hải | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Đào Duy Hiền | Thành viên HĐQT |
| Ông Đào Hồng Khánh | Thành viên HĐQT |
| Thành viên Ban Kiểm soát | Chức vụ |
| Ông Nguyễn Anh Dũng | Trưởng Ban |
| Ông Hoàng Như Thái | Thành viên |
| Bà Trần Thị Ngọc Huyền | Thành viên |
| Ban Tổng Giám Đốc | Chức vụ |
| Ông Đào Duy Hiền | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Thành | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đào Hồng Khánh | Phó Tổng Giám đốc |
| Kế toán trưởng | |
| Ông Nguyễn Đức Tiến | Kế toán trưởng |
| Đại diện theo pháp luật | Chức vụ |
| Ông Phan Thanh Hải | Chủ tịch HĐQT |

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám Đốc và Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 cho Công ty.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám Đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám Đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám Đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm 2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Ngày 14 tháng 01 năm 2019

TM. Ban Tổng Giám Đốc

Tổng Giám đốc



Đào Duy Hiền

Số: 132/BCKT/TC/2019/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám Đốc
Công Ty Cổ Phần Cơ Giới và Xây Lắp Số 9 & các Công ty con

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công Ty Cổ Phần Cơ Giới Và Xây Lắp Số 9 & các Công ty con, được lập ngày 14 tháng 01 năm 2019, cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công Ty Cổ Phần Cơ Giới Và Xây Lắp Số 9 & các Công ty con tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. HCM, Ngày 13 tháng 3 năm 2019

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Phó Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn

Số giấy CNDKHN kiểm toán: 0479-2018-142-1

Kiểm toán viên



Nguyễn Thị Mỹ Ngọc

Số giấy CNDKHN kiểm toán: 1091-2018-142-1

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City

Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 - Fax: (028) 3820 5942

Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 238.995.434.493 | 230.526.310.029 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 1.044.188.203 | 6.303.546.969 |
| Tiền | 111 | | 1.044.188.203 | 6.303.546.969 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2.1 | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 186.420.273.997 | 191.063.189.905 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 118.979.021.756 | 135.209.983.139 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 19.285.084.439 | 20.390.263.276 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4.1 | 60.258.547.109 | 44.973.052.134 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.5 | (12.102.379.307) | (9.510.108.644) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.6 | 50.688.023.066 | 32.173.380.283 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 50.688.023.066 | 32.173.380.283 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 842.949.227 | 986.192.872 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.9.1 | 329.805.814 | 594.037.140 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | V.11.2 | 513.143.413 | 392.155.732 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 68.585.274.293 | 69.488.563.700 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 223.847.000 | 573.847.000 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | V.4.2 | 223.847.000 | 573.847.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 47.442.950.299 | 49.045.215.347 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.7 | 44.862.938.664 | 46.465.203.712 |
| - Nguyên giá | 222 | | 189.932.956.158 | 188.653.938.961 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (145.070.017.494) | (142.188.735.249) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | V.8 | 2.580.011.635 | 2.580.011.635 |
| - Nguyên giá | 228 | | 3.080.011.635 | 3.080.011.635 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (500.000.000) | (500.000.000) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.2.3 | 15.971.698.704 | 14.644.973.451 |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 15.971.698.704 | 14.644.973.451 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 4.946.778.290 | 5.224.527.902 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.9.2 | 4.946.778.290 | 5.224.527.902 |
| Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 307.580.708.785 | 300.014.873.730 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 232.638.834.351 | 225.750.828.549 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 220.862.514.143 | 207.871.049.417 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.10 | 68.383.905.162 | 41.404.308.132 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 12.797.053.523 | 23.739.274.703 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.11.1 | 5.320.980.772 | 5.248.780.070 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 12.965.096.507 | 18.216.804.520 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.12 | 16.205.501.264 | 16.169.666.214 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.13.1 | 17.539.411.383 | 15.307.831.094 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.14.1 | 82.708.466.698 | 82.456.848.297 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 4.942.098.834 | 5.327.536.387 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 11.776.320.208 | 17.879.779.132 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | V.13.2 | 1.020.000.000 | 50.000.000 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.14.2 | 8.614.600.000 | 15.538.440.311 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 2.141.720.208 | 2.291.338.821 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 74.941.874.435 | 74.264.045.181 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.15 | 74.941.874.435 | 74.264.045.181 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 50.266.000.000 | 50.266.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 50.266.000.000 | 50.266.000.000 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 18.337.207.246 | 17.838.358.246 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 5.670.044.651 | 5.514.021.438 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm | 421a | | - | - |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 5.670.044.651 | 5.514.021.438 |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 668.622.538 | 645.665.497 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 307.580.708.785 | 300.014.873.730 |

Ngày 14 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đào Duy Hiền

Khiếu Thị Hoài Nam

Nguyễn Đức Tiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2018

Đơn vị tính:

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 228.334.772.970 | 182.046.830.238 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 228.334.772.970 | 182.046.830.238 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 200.598.249.002 | 156.471.594.942 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 27.736.523.968 | 25.575.235.296 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 5.039.480 | 3.160.694.606 |
| Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 8.331.318.951 | 8.365.776.035 |
| - Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 8.331.318.951 | 8.365.776.035 |
| Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | 3.240.842.200 | 972.589.627 |
| Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.7 | 18.167.449.797 | 16.885.751.538 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)} | 30 | | 4.483.636.900 | 4.456.991.956 |
| Thu nhập khác | 31 | VI.5 | 2.642.516.305 | 3.451.278.517 |
| Chi phí khác | 32 | VI.6 | 680.434.189 | 337.860.602 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | 1.962.082.116 | 3.113.417.915 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 6.445.719.016 | 7.570.409.871 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.8 | 902.335.937 | 1.394.321.593 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | (149.618.613) | 195.463.273 |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 | | 5.693.001.692 | 5.980.625.005 |
| Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 61 | | 5.670.044.651 | 6.235.621.448 |
| Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát | 62 | | 22.957.041 | (254.996.443) |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.9 | 1.128 | 1.099 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | - | - |

Lập, ngày 14 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Khiếu Thị Hoài Nam

Nguyễn Đức Tiến

Đào Duy Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|-------|------------------|------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | 6.445.719.016 | 7.570.409.870 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư | 02 | 4.120.196.512 | 2.728.364.808 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 2.592.270.663 | (3.650.932.150) |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | - | - |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (4.303.331.316) | (4.555.772.415) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 8.331.318.951 | 8.365.776.035 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | - | - |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 17.186.173.826 | 10.457.846.148 |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | (4.604.342.436) | (14.495.987.009) |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | (18.514.642.783) | 36.529.367.598 |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | 19.672.257.353 | (17.427.586.176) |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | 541.980.938 | (1.664.404) |
| - (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (8.198.608.901) | (7.979.935.598) |
| - Thuế TNDN đã nộp | 15 | (1.628.111.280) | (1.246.890.263) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (1.123.700.000) | (1.088.534.151) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 3.331.006.717 | 4.746.616.145 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (1.844.700.000) | (15.208.492.505) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 3.034.000.000 | 3.042.433.261 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị | 23 | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | 4.000.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 1.919.156.427 | 4.401.528.200 |



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|-----------|----------------------|----------------------|
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 3.108.456.427 | (3.764.531.044) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | - |
| 2. Tiền chi trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại | 32 | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 139.932.560.040 | 153.810.950.808 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (146.604.781.950) | (146.499.311.883) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (5.026.600.000) | (3.460.814.100) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (11.698.821.910) | 3.850.824.825 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | (5.259.358.766) | 4.832.909.926 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 6.303.546.969 | 1.470.637.043 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | 1.044.188.203 | 6.303.546.969 |

Ngày 14 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Khiếu Thị Hoài Nam

Nguyễn Đức Tiến

Đào Duy Hiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp Số 9 (gọi tắt là " Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Cơ giới và Xây lắp số 9 thuộc Tổng công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng) theo Quyết định số 1951/QĐ-BXD ngày 08 tháng 12 năm 2004, Quyết định số 1977/QĐ-BXD ngày 21 tháng 10 năm 2015 và Quyết định số 900/QĐ-BXD ngày 21 tháng 06 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301442322 đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 08 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 20 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 50.266.000.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2018 50.266.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Số 02, đường số 01, KCN Biên Hòa 1, P. An Bình, Tp. Biên Hòa, T.Đồng Nai.

Văn phòng đại diện : Số 2 đường 35 Khu phố 4, P. An Phú, Quận 2, TP.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, Thương Mại và Kinh doanh bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

Xử lý nền móng các loại công trình; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện; Thi công các công trình hệ thống điện lạnh, hệ thống thông tin; Đầu tư phát triển khu đô thị mới và khu công nghiệp tập trung; Kinh doanh nhà; Sản xuất, mua bán, chế biến vật liệu xây dựng; Sản xuất, mua bán sản phẩm cơ khí, kết cấu thép, vật tư thiết bị ngành xây dựng; Kinh doanh khách sạn, du lịch, khu vui chơi giải trí (không hoạt động tại trụ sở, sản xuất, chế biến tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm Công ty không có đặc điểm nào quan trọng ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính cần phải trình bày.

6. Mô hình hoạt động

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, công ty con và công ty liên kết của công ty là:

| Tên | Mối quan hệ | Tỷ lệ lợi ích | |
|-------------------------------------|------------------|---------------|------------|
| | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Công ty Cổ phần Licogi 9.2 | Công ty con | 79,31% | 79,31% |
| Công ty CPĐầu tư Xây dựng Bình Long | Công ty liên kết | 40,00% | 40,00% |

Danh sách công ty con, liên kết được hợp nhất : 02 Công ty

Công ty con : Công ty Cổ phần Licogi 9.2

Địa chỉ KCN Biên Hòa, P. An Bình, Tp. Biên Hòa

Vốn góp của công ty mẹ vào công ty con 13.249.000 đồng

Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 79,31%.

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 79,31%.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2018

| | |
|--|--|
| Công ty liên kết | : Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Bình Long |
| Địa chỉ | Số 233, Đường Nguyễn Huệ, Tổ 10, Khu phố Phú Bình, Phường An Lộc, Thị xã Bình Long, Tỉnh Bình Phước |
| Vốn góp của công ty vào công ty liên kết | : 16.540.000.000 đồng |
| Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty | : 40% |
| Tỷ lệ lợi ích của công ty | : 40% |

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám Đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

a. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát bị lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư, dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư, dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.1. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 05 - 10 năm |

5.2. Tài sản cố định vô hình

+ Quyền sử dụng đất: gồm có

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

+ Tài sản vô hình khác

Đây là lợi thế thương hiệu LICOGI, được xác định khi cổ phần hóa doanh nghiệp. Thời gian khấu hao 10 năm. Hiện tại lợi thế thương hiệu LICOGI đã hết khấu hao.

6. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí xây dựng bao gồm chi phí mua sắm tài sản cố định, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

+ Chi phí đất trả trước: Bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê ("Thông tư 45"). Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

+ Công cụ và dụng cụ: Bao gồm các tài sản của Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

+ Chi phí khác: Được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

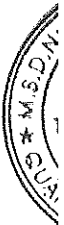
Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Một khoản dự phòng cho các khoản chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp chỉ được ghi nhận khi có đủ các điều kiện ghi nhận đối với các khoản dự phòng theo quy định tại Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí SX chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính nếu không có bằng chứng chắc chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2018

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo tài chính;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu của các hợp đồng xây dựng được xác định theo khối lượng công việc hoàn thành (được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận). Việc ghi nhận doanh thu về hợp đồng xây dựng theo chế độ kế toán doanh nghiệp, Công ty không căn cứ vào hóa đơn tài chính mà Công ty đã xuất hay chưa.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

17. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

Giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

18. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

20. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

21. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành: là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành, và các điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

1723
G T
M H U
T U
K E T
A T O
N A N
H O C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

23. Báo cáo bộ phận

Hiện tại hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào hoạt động xây dựng, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại cùng một khu vực địa lý, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Tổng Giám đốc cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

24. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| - Tiền mặt | 244.026.531 | 4.631.838.534 |
| + Tiền mặt tại Công ty mẹ | 113.609.696 | 4.091.105.617 |
| + Tiền mặt tại Công ty con | 130.416.835 | 540.732.917 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 800.161.672 | 1.671.708.435 |
| + Tiền mặt tại Công ty mẹ | 798.361.409 | 1.669.739.759 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - TP. HCM | 5.140.064 | 5.325.303 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Đồng Nai | 752.404.651 | 214.322.697 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Hà Nội | 6.438.831 | 6.621.003 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Gia Lai | 14.838.838 | 15.204.754 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Nam ĐN | 501.173 | 734.787 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Cà Mau | 426.408 | 623.014 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam | 6.766.063 | 6.928.185 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam | 4.155.194 | 1.417.043.464 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn | 2.810.952 | 2.936.552 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội | 4.879.235 | |
| + Tiền mặt tại Công ty con | 1.800.263 | 1.968.676 |
| Ngân hàng BIDV Đồng Nai | 1 | 890.153 |
| Ngân hàng VCB Biên Hòa | 1.800.262 | 1.078.523 |
| Cộng | <u><u>1.044.188.203</u></u> | <u><u>6.303.546.969</u></u> |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

- 2.1. Chứng khoán kinh doanh
- 2.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
- 2.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|----------|----------------|-----------------------|
| | Giá trị gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá trị gốc |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | | | |
| + Giá trị đầu tư vào công ty liên kết | 16.540.000.000 | | | 16.540.000.000 |
| + Điều chỉnh tăng/giảm giá trị đầu tư sau ngày mua. | (568.301.296) | | | (1.895.026.549) |
| Giá trị thuần khoản đầu tư | 15.971.698.704 | | | 14.644.973.451 |

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với Công ty liên doanh, liên kết: Xem thuyết minh VIII.3

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

3.1. Ngắn hạn

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| + Phải thu khách hàng từ Công ty mẹ | 114.676.601.415 | 130.390.981.722 |
| Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng | 66.639.648.044 | 68.466.864.103 |
| Công ty CP Thủy điện Đăk Đrinh | 8.488.246.690 | 12.027.829.355 |
| XN SX VL & XD TL TĐ Idico-Cty CP ĐTXD & PT VL IDICO | 10.901.043.301 | 15.138.697.408 |
| Công ty CP Đầu Tư Phan Vũ | 2.410.087.483 | 2.410.087.483 |
| Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1 - CN Miền Trung | 1.724.511.018 | 1.724.511.018 |
| Công ty TNHH Đầu tư XD Nguyên Phúc | 2.593.225.311 | - |
| Ban Quản lý đường Hồ Chí Minh | 2.257.509.629 | 2.257.509.629 |
| Công ty TNHH MTV Hà Quang Anh | 1.793.751.500 | 2.243.751.500 |
| Tổng Công Ty ĐT PT Đô Thị và Khu Công Nghiệp Việt Nam | 34.110.684 | 4.066.646.550 |
| Công ty CP Sonadezi Châu Đức | - | 9.349.925.508 |
| Công ty Posco E & C Đà Nẵng-Quảng Ngãi | 1.659.877.072 | 2.109.060.561 |
| Công ty CP Thủy điện Đăkkar | 7.175.176.422 | 515.695.982 |
| Công nợ phải thu khách hàng khác | 8.999.414.261 | 10.080.402.625 |
| + Phải thu khách hàng từ Công ty con | 4.302.420.341 | 4.819.001.417 |
| Ban Quản lý đường Hồ Chí Minh | 3.294.435.545 | 3.294.435.545 |
| Công nợ phải thu khách hàng khác | 1.007.984.796 | 1.524.565.872 |
| Cộng | <u>118.979.021.756</u> | <u>135.209.983.139</u> |

3.2. Dài hạn

3.3. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

| | | |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng | 66.639.648.044 | 68.466.864.103 |
| Cộng | <u>66.639.648.044</u> | <u>68.466.864.103</u> |

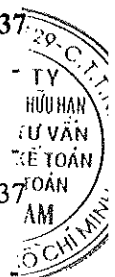
03050
CỘNG
TRÁCH NHIỆM
DỊCH VỤ
TÀI CHÍNH
VÀ KIỂM
TOÁN
PHÍ
V1 - T.F

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| 4.1. Ngắn hạn | | | | |
| - Ký quỹ ký cược ngắn hạn | 836.700.000 | - | - | - |
| + Ban QLDA ĐT & XD NNN & PTNT Tây Ninh | 800.000.000 | - | - | - |
| + Ngân hàng TMCP Quân Đội | 36.700.000 | - | - | - |
| - Tạm ứng | 39.797.890.502 | - | 21.701.305.515 | - |
| - Trần Trung Quốc | 10.000.000 | - | - | - |
| - Phải thu khác | 19.613.956.607 | 5.972.303.979 | 23.271.746.619 | 3.276.813.437 |
| + BHXH, BHYT phải thu nhân viên | 201.771.000 | - | 130.702.114 | - |
| + Trợ cấp ốm đau thai sản | 125.963.164 | - | 50.201.480 | - |
| + Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9.1 | 18.241.013.260 | 5.472.303.979 | 18.512.222.910 | 2.776.813.437 |
| + CT CP Thủy điện Bắc Hà | - | - | 1.244.609.722 | - |
| + Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Sài Gòn | 500.000.000 | 500.000.000 | 500.000.000 | 500.000.000 |
| + Cổ tức Công ty Bình Long | - | - | 1.245.251.865 | - |
| + Phải thu khác | 545.209.183 | - | 1.588.758.528 | - |
| Cộng | 60.258.547.109 | 5.972.303.979 | 44.973.052.134 | 3.276.813.437 |
| 4.2. Dài hạn | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ | 223.847.000 | - | 573.847.000 | - |
| + Thực hiện công trình | 223.847.000 | - | 573.847.000 | - |
| Cộng | 223.847.000 | - | 573.847.000 | - |
| 4.3. Phải thu khác là các bên liên quan | | | | |
| + Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bình Long | - | - | 1.245.251.865 | - |
| Cộng | 18.241.013.260 | 5.472.303.979 | 20.892.875.497 | 2.776.813.437 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

5 . NỢ XẤU

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Dự phòng | Dự phòng |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| Chi tiết: | | | | |
| + XN SXVL & XD Thủy Lợi Thủy Điện IDICO | 8.790.251.244 | 4.395.125.622 | 8.790.251.244 | 4.395.125.622 |
| + Công ty CP KS và ĐT Sài Gòn | 500.000.000 | 500.000.000 | 500.000.000 | 500.000.000 |
| + Công ty CP Licogi 9.1 | 18.241.013.260 | 5.472.303.979 | 18.241.013.260 | 2.776.833.437 |
| + Đối tượng khác | 2.239.594.754 | 1.734.949.706 | 2.158.431.477 | 1.838.149.585 |
| Cộng | 29.770.859.258 | 12.102.379.307 | 29.689.695.981 | 9.510.108.644 |

6 . HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 2.921.794.852 | - | 3.804.460.618 | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 145.481.994 | - | 170.902.590 | - |
| - Chi phí SXKD dở dang | 47.620.766.220 | - | 28.198.017.075 | - |
| Cộng | 50.688.043.066 | - | 32.173.380.283 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị xây dựng | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | TSCĐ hữu hình khác | Cộng |
|------------------------------------|---------------------------|------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 34.425.084.564 | 90.256.741.242 | 63.095.996.323 | 876.116.832 | - | 188.653.938.961 |
| Số tăng trong năm | - | 3.126.500.000 | 476.618.440 | 69.900.000 | - | 3.673.018.440 |
| - Mua trong năm | - | 2.624.800.000 | - | 69.900.000 | - | 2.694.700.000 |
| - Tặng khác (điều chỉnh năm trước) | - | 501.700.000 | 476.618.440 | - | - | 978.318.440 |
| Số giảm trong năm | - | 2.114.001.243 | 280.000.000 | - | - | 2.394.001.243 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | 2.114.001.243 | 280.000.000 | - | - | 2.394.001.243 |
| Số dư cuối năm | 34.425.084.564 | 91.269.239.999 | 63.292.614.763 | 946.016.832 | - | 189.932.956.158 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 5.216.053.276 | 80.267.722.133 | 55.930.093.008 | 774.866.832 | - | 142.188.735.249 |
| Số tăng trong năm | 1.360.779.163 | 1.628.774.851 | 1.364.594.262 | 22.766.666 | - | 4.376.914.942 |
| - Khấu hao trong năm | 1.360.779.163 | 1.628.774.851 | 1.107.875.832 | 22.766.666 | - | 4.120.196.512 |
| - Tặng/giảm khác | - | - | 256.718.430 | - | - | 256.718.430 |
| Số giảm trong năm | - | 1.215.632.697 | 280.000.000 | - | - | 1.495.632.697 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | 1.215.632.697 | 280.000.000 | - | - | 1.495.632.697 |
| Số dư cuối năm | 6.576.832.439 | 80.680.864.287 | 57.014.687.270 | 797.633.498 | - | 145.070.017.494 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 29.209.031.288 | 9.989.019.109 | 7.165.903.315 | 101.250.000 | - | 46.465.203.712 |
| Tại ngày cuối năm | 27.848.252.125 | 10.588.375.712 | 6.277.927.493 | 148.383.334 | - | 44.862.938.664 |

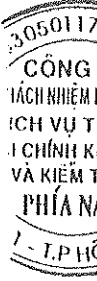
Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ HH dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

| Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------|-----------------|
| 15.765.037.416 | 16.211.001.565 |
| 103.525.943.239 | 106.377.432.117 |

VND

VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | TSCĐ vô hình khác | Cộng |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|---------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu năm | 2.580.011.635 | - | 500.000.000 | 3.080.011.635 |
| - Giảm khác | | | - | - |
| Số dư cuối năm | 2.580.011.635 | - | 500.000.000 | 3.080.011.635 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | - | - | 500.000.000 | 500.000.000 |
| - Giảm khác | | | - | - |
| Số dư cuối năm | - | - | 500.000.000 | 500.000.000 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 2.580.011.635 | - | - | 2.580.011.635 |
| Tại ngày cuối năm | 2.580.011.635 | - | - | 2.580.011.635 |

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 2.580.011.635

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| 9.1. Ngắn hạn | | |
| - Chi phí CCDC | 329.805.814 | 571.953.807 |
| - Chi phí sửa chữa khác | - | 22.083.333 |
| Cộng | 329.805.814 | 594.037.140 |
| 9.2. Dài hạn | | |
| - Quyền sử dụng đất có thời hạn (*) | 4.721.917.094 | 4.832.367.748 |
| - Chi phí sửa chữa máy nghiền đá | - | 153.771.972 |
| - Công cụ dụng cụ, khác | 224.861.196 | 238.388.182 |
| Cộng | 4.946.778.290 | 5.224.527.902 |

Ghi chú:

(*) Quyền sử dụng đất (có thời hạn) được kết chuyển phần giá trị còn lại tài sản cố định vô hình sang chi phí trả trước dài hạn do được xem là tiền thuê đất có thời hạn và Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất được cấp sau ngày Luật đất đai 2003 có hiệu lực. Tuy nhiên, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB971603 ngày 29/10/2010 do Sở Tài Nguyên Môi Trường cấp thì đất có nguồn gốc sử dụng là Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất theo 02 quyết định sau:

+ Quyết định Số 7103/UBND -ĐTNT ngày 31/12/2010 của Ủy Ban Nhân Dân thành phố phê duyệt chuyển hình thức sử dụng đất từ thuê đất sang giao đất để đầu tư xây dựng công trình văn phòng làm việc.

+ Quyết định số 2739/QĐ-UBND ngày 24/6/2010 của Ủy Ban Nhân dân Tp. Hồ Chí Minh phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất tại thửa số 302-7 tờ bản đồ số 8, phường An Phú, Quận 2 theo giá thị trường 4.380.043.250 đồng để thực hiện nghĩa vụ tài chính khi được chuyển đổi hình thức sử dụng đất từ thuê đất sang giao đất để đầu tư xây dựng công trình văn phòng làm việc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| 10.1. Ngắn hạn | | | | |
| + Công ty mẹ | 66.403.641.642 | 66.403.641.642 | 39.439.044.612 | 39.439.044.612 |
| Cty TNHH SX DT XD TM DV Miền Đông | 4.088.430.000 | 4.088.430.000 | - | - |
| CTy TNHH Minh Long | 3.573.355.300 | 3.573.355.300 | 990.102.400 | 990.102.400 |
| CTy TNHH VL XD Phúc | 10.900.000.000 | 10.900.000.000 | - | - |
| Cty CP ĐTXD Long An - IDICO | 4.280.336.049 | 4.280.336.049 | - | - |
| Đối tượng khác | 43.561.520.293 | 43.561.520.293 | 38.448.942.212 | 38.448.942.212 |
| + Công ty con | 1.980.263.520 | 1.980.263.520 | 1.965.263.520 | 1.965.263.520 |
| Cty TNHH Trường Anh Sơn | 1.316.056.548 | 1.316.056.548 | 1.316.056.548 | 1.316.056.548 |
| Đối tượng khác | 664.206.972 | 664.206.972 | 649.206.972 | 649.206.972 |
| Cộng | 68.383.905.162 | 68.383.905.162 | 41.404.308.132 | 41.404.308.132 |

10.2. Dài hạn

10.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

10.4. Phải trả người bán là các bên liên quan

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

11.1. Thuế và các khoản phải nộp

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số cuối năm |
|-----------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 2.532.983.474 | 5.789.363.436 | 5.123.089.657 | 3.199.257.253 |
| Thuế TNDN | 1.988.456.326 | 902.335.937 | 1.628.111.280 | 1.262.680.983 |
| Thuế TNCN | 423.115.674 | 221.458.400 | 89.756.133 | 554.817.941 |
| Thuế tài nguyên | 200.516.396 | - | - | 200.516.396 |
| Thuế khác | 103.708.200 | 309.330.622 | 309.330.623 | 103.708.199 |
| Cộng | 5.248.780.070 | 7.222.488.395 | 7.150.287.693 | 5.320.980.772 |

11.2. Thuế và các khoản phải thu

| | Số đầu năm | Phát sinh tăng | Phát sinh giảm | Số cuối năm |
|-----------------------|--------------------|--------------------|----------------|--------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 392.155.732 | 120.987.681 | - | 513.143.413 |
| Cộng | 392.155.732 | 120.987.681 | - | 513.143.413 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| 12.1. Ngắn hạn | | |
| Phải trả công trình thủy điện Đakrinh | 16.072.791.214 | 16.072.791.214 |
| Lãi vay phải trả | 132.710.050 | 96.875.000 |
| Cộng | <u>16.205.501.264</u> | <u>16.169.666.214</u> |
| 12.2. Dài hạn | | |

13 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| 13.1. Ngắn hạn | | |
| - KPCĐ | 860.385.552 | 260.821.609 |
| - Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN | 6.464.654.680 | 4.126.733.392 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 10.214.371.151 | 10.920.276.093 |
| Cộng | <u>17.539.411.383</u> | <u>15.307.831.094</u> |
| 13.2. Dài hạn | | |
| - Nhận ký cược ký quỹ dài hạn | 1.020.000.000 | 50.000.000 |
| + Công ty TNHH Trường An | 50.000.000 | 50.000.000 |
| + Công ty CP Đầu tư Xây dựng Duy Phát | 105.000.000 | - |
| + Công ty TNHH Quốc tế Sao Việt Vina | 120.000.000 | - |
| + Công ty CP Licogi 13-ĐTXD & HT | 105.000.000 | - |
| + Công ty CP XD Nam Nguyên | 640.000.000 | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | - | - |
| Cộng | <u>1.020.000.000</u> | <u>50.000.000</u> |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

14 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

14.1. Ngân hạn

| | Số cuối năm | | Phát sinh | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay tổ chức tín dụng | | | | | | |
| + Công ty mẹ | 79.589.860.348 | 79.589.860.348 | 139.932.560.040 | 139.180.408.212 | 78.837.708.520 | 78.837.708.520 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai | 28.775.265.873 | 28.775.265.873 | 36.348.287.513 | 37.185.856.149 | 29.612.834.509 | 29.612.834.509 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Biên Hòa | 49.975.050.361 | 49.975.050.361 | 102.744.728.413 | 101.994.552.063 | 49.224.874.011 | 49.224.874.011 |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội | 839.544.114 | 839.544.114 | 839.544.114 | - | - | - |
| + Công ty con | 3.118.606.350 | 3.118.606.350 | - | 500.533.427 | 3.619.139.777 | 3.619.139.777 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai | 3.118.606.350 | 3.118.606.350 | - | 500.533.427 | 3.619.139.777 | 3.619.139.777 |
| Cộng | 82.708.466.698 | 82.708.466.698 | 139.932.560.040 | 139.680.941.639 | 82.456.848.297 | 82.456.848.297 |

14.2. Dài hạn

| | | | | | | |
|--|----------------------|----------------------|----------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| + Vay và nợ thuê tài chính | 8.614.600.000 | 8.614.600.000 | - | 6.848.848.282 | 15.463.448.282 | 15.463.448.282 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Biên Hòa | - | - | - | 3.018.648.282 | 3.018.648.282 | 3.018.648.282 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai | 6.895.000.000 | 6.895.000.000 | - | 3.535.000.000 | 10.430.000.000 | 10.430.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam | 1.719.600.000 | 1.719.600.000 | - | 295.200.000 | 2.014.800.000 | 2.014.800.000 |
| + Vay cá nhân và tổ chức khác | - | - | - | 74.992.029 | 74.992.029 | 74.992.029 |
| - Vay cá nhân khác | - | - | - | 74.992.029 | 74.992.029 | 74.992.029 |
| Cộng | 8.614.600.000 | 8.614.600.000 | - | 6.923.840.311 | 15.538.440.311 | 15.538.440.311 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

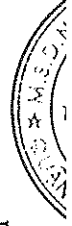
15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|--|---------------------------|--------------------------|------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm trước | 50.266.000.000 | 16.968.920.246 | 900.661.940 | 8.694.387.232 | 76.829.969.418 |
| - Lãi/Lỗ trong năm | | | (254.996.443) | 6.235.621.448 | 5.980.625.005 |
| - Trích lập quỹ khen thưởng Ban Điều hành (*) | | | | (169.601.232) | (169.601.232) |
| - Trích lập quỹ Đầu tư phát triển (*) | | 869.438.000 | | (869.438.000) | - |
| - Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | | | | (869.438.000) | (869.438.000) |
| - Chia cổ tức (*) | | | | (6.785.910.000) | (6.785.910.000) |
| - Tăng/giảm khác do hợp nhất | | | | (721.600.010) | (721.600.010) |
| Số dư đầu kỳ 01.01.2018 | 50.266.000.000 | 17.838.358.246 | 645.665.497 | 5.514.021.437 | 74.264.045.181 |
| - Lãi/lỗ trong năm | | | 22.957.041 | 5.670.044.651 | 5.693.001.692 |
| - Trích lập quỹ khen thưởng Ban điều hành (**) | | | | (148.968.447) | (148.968.447) |
| - Trích lập quỹ đầu tư phát triển (**) | | 498.849.000 | | (498.849.000) | - |
| - Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (**) | | | | (561.204.000) | (561.204.000) |
| - Chia cổ tức (**) | | | | (5.026.600.000) | (5.026.600.000) |
| - Tăng khác do điều chỉnh HN đầu kỳ | | | | 721.600.010 | 721.600.010 |
| Số dư cuối năm | 50.266.000.000 | 18.337.207.246 | 668.622.538 | 5.670.044.651 | 74.941.874.435 |

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Nghị quyết số 26/2017/NQ/LC9-ĐHĐCĐ đại hội cổ đông thường niên năm 2017 ngày 29/04/2017.

(**) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết số 23/2018/NQ/LC9-ĐHĐCĐ đại hội cổ đông thường niên năm 2018 ngày 22/6/2018.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-------------|-----------------------|-----------------------|
| - Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng | 51% | 25.635.660.000 | 25.635.660.000 |
| - Cổ đông khác | 49% | 24.630.340.000 | 24.630.340.000 |
| Cộng | 100% | 50.266.000.000 | 50.266.000.000 |

15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------------|----------------|----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 50.266.000.000 | 50.266.000.000 |
| + Vốn góp cuối năm | 50.266.000.000 | 50.266.000.000 |
| - Cổ tức lợi nhuận đã chia | 5.026.600.000 | 6.785.910.000 |

15.4. Cổ phiếu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------------------|-------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 5.026.600 | 5.026.600 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 5.026.600 | 5.026.600 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

15.5. Cổ tức

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm | | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông | 10% | 14% |

15.6. Các quỹ của doanh nghiệp

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------|----------------|----------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 18.337.207.246 | 17.838.358.246 |

5501
CÔNG
CHÍNH
H VU
CHÍNH
KIẾN
PHIA
T.P.T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|------------------------|------------------------|
| 1.1. Doanh thu | | |
| - Doanh thu cung cấp vật tư hàng hóa, dịch vụ | 54.016.690.936 | 4.498.827.009 |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng | 174.318.082.034 | 177.548.003.229 |
| Cộng | 228.334.772.970 | 182.046.830.238 |
| 1.2. Doanh thu đối với các bên liên quan | | |

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Giá vốn hàng hóa, dịch vụ cung cấp | 47.503.077.279 | 601.990.926 |
| - Giá vốn thi công xây dựng | 153.095.171.723 | 155.869.604.016 |
| Cộng | 200.598.249.002 | 156.471.594.942 |

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|------------------|----------------------|
| - Lãi trả chậm phải thu Công ty Mekong | - | 101.528.200 |
| - Lãi tiền cho vay Công ty Bắc Hà | - | 3.044.609.722 |
| - Lãi tiền gửi | 5.039.480 | 14.556.684 |
| Cộng | 5.039.480 | 3.160.694.606 |

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

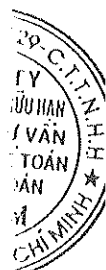
| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|----------------|----------------------|----------------------|
| - Lãi tiền vay | 8.331.318.951 | 8.365.776.035 |
| Cộng | 8.331.318.951 | 8.365.776.035 |

5. THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|----------------------|----------------------|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, Công cụ dụng cụ | 1.057.449.636 | 1.496.606.009 |
| - Thu nhập khác theo BB kiểm tra Nhà nước | 1.148.084.067 | - |
| - Thu nhập khác | 436.982.602 | - |
| - Thu trừ hoàn trả tiền thuê đất | - | 1.617.736.000 |
| - Thu nhập khác | - | 336.936.508 |
| Cộng | 2.642.516.305 | 3.451.278.517 |

6. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Phạt vi phạm hành chính về thuế | 125.129.235 | 83.591.664 |
| - Khấu hao TSCĐ vượt khung quy định | 170.392.424 | 35.238.612 |
| - Các khoản khác | 384.912.530 | 219.030.326 |
| Cộng | 680.434.189 | 337.860.602 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

7 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 7.1. Chi phí bán hàng | | |
| 7.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| - Chi phí nguyên, vật liệu | 587.860.226 | 1.839.780.069 |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ | 6.568.147.839 | 8.497.662.362 |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 2.547.568.901 | 1.641.663.663 |
| - Chi phí khấu hao | 1.477.112.087 | 1.733.665.265 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 14.063.379 | 493.603.600 |
| - Dự phòng nợ phải thu khó đòi | 2.816.752.434 | 2.776.833.437 |
| - Hoàn nhập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi | (224.481.771) | (6.427.765.587) |
| - Chi phí khác bằng tiền | 4.380.426.702 | 6.330.308.729 |
| Cộng | 18.167.449.797 | 16.885.751.538 |

8 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|---------------|---------------|
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông | 5.670.044.651 | 6.235.621.448 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế (*) | - | 710.172.447 |
| Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 5.026.600 | 5.026.600 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 1.128 | 1.099 |

(*) Hồi tố chi tiêu năm trước theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính.

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong năm tài chính Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Trong năm tài chính Doanh nghiệp không phát sinh việc trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|-----------------|-----------------|
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 139.932.560.040 | 153.810.950.808 |

4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|-----------------|-----------------|
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 146.604.781.950 | 146.499.311.883 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có
- 2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có
- 3 . Thông tin về các bên liên quan có phát sinh giao dịch chủ yếu trong năm

3.1. Bên có liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|------------------|
| Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát | |
| Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng | Công ty mẹ |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bình Long | Công ty liên kết |

3.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc như sau:

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|---------------|---------------|
| Thù lao, thưởng của HĐQT & Ban kiểm soát | 1.771.723.000 | 2.413.663.000 |

- 3 . Thông tin về các bên liên quan có phát sinh giao dịch chủ yếu trong năm: (tiếp theo)

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm tài chính như sau:

| Bên liên quan | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|-----------------|---------------|
| Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng | | |
| + Cung cấp giá trị vật tư | 45.490.846.690 | - |
| + Cung cấp giá trị xây lắp | 9.276.979.281 | - |
| + Thanh toán công nợ | 50.923.996.891 | - |
| + Nhận tiền thanh toán giá trị xây lắp | 106.418.655.858 | - |
| + Bù trừ tiền chi trả cổ tức | 2.563.566.000 | 3.845.349.000 |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bình Long | | |
| + Nhận cổ tức 2017 bằng tiền | 1.914.116.947 | 3.745.251.865 |

- Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ giữa Công ty với các Bên có liên quan như sau:

| Bên liên quan | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------|----------------|
| Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng | | |
| + Phải thu | 66.639.648.044 | 68.466.864.103 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bình Long | | |
| + Phải thu | - | 1.245.251.865 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

5. Số liệu so sánh

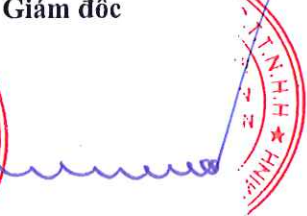
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Ngày 14 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Khiếu Thị Hoài Nam

Nguyễn Đức Tiến

Đào Duy Hiền